TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN Ô MÔN** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24-02-2020
V/v "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thanh Sơn.

2. Bà Bùi Thanh Hà.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 24 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Minh T**, sinh năm 1982. *(Có mặt)*
Địa chỉ: Khu vực G, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Anh **Huỳnh Hữu N**, sinh năm 1967. *(Vắng mặt)*
Địa chỉ: Số Y, khu vực G, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2019 và quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị Minh T trình bày:

Vào năm 1997, chị và anh Huỳnh Hữu N sau thời gian quen biết tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2001 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ô Môn, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ nay là Ủy ban nhân dân phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2017 đến nay thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nhau, chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Trần Khánh N (nữ, sinh ngày 23/11/2000) và Huỳnh Trần Khánh T (nam, sinh ngày 07/5/2004). Chị đồng ý giao cháu T cho anh N nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Khánh N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 04/12/2019, bị đơn anh Huỳnh Hữu N trình bày:

Anh và chị Trần Thị Minh T do tự nguyện thương yêu nên tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn năm 2001 tại Ủy ban nhân dân phường Châu Văn Liêm. Đến tháng 11 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng hay bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình nên có cãi vả nhau, chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân từ đó đến nay. Anh vẫn thương vợ, xin tạo cơ hội để vợ chồng hàn gắn tình cảm nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Trần Khánh N (nữ, sinh ngày 23/11/2000) và Huỳnh Trần Khánh T (nam, sinh ngày 07/5/2004). Nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T đến trưởng thành, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đối với Khánh N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ đối với bị đơn anh Huỳnh Hữu N để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng anh N vắng mặt nhiều lần không có lý do. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 207 và Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Minh T và anh Huỳnh Hữu N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn nên chị T khởi kiện ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Huỳnh Hữu N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N chung sống với nhau từ năm 1997, đến năm 2001 thì đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc từ khi cưới đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa, chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N thường hay ghen tuông vô cớ, chị đã cố gắng giải thích để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh N vẫn không tin tưởng chị nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 11 năm 2019 cho đến nay. Nay chị không thể tiếp tục chung sống với anh N nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Tại Bản tự khai ngày 04/12/2019, anh N cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi nhau, chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng cũng đã ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Do anh vẫn thương vợ, xin tạo cơ hội để vợ chồng hàn gắn tình cảm nên anh không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, chị T có yêu cầu ly hôn, anh N không đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc triệu tập anh N đúng trình tự luật định để tham gia tố tụng tại tòa và có ý kiến đối với hôn nhân của mình nhưng phía anh N nhiều lần vắng mặt không lý do. Anh N cho rằng vẫn còn tình cảm với chị T nhưng lại không đưa ra được biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn giữa anh chị cho đến nay vẫn không giải quyết được, chị T thì khẳng định không thể tiếp tục chung sống với anh N. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T và anh N cùng xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Trần Khánh N (nữ, sinh ngày 23/11/2000) và Huỳnh Trần Khánh T (nam, sinh ngày 07/5/2004). Khánh N đã trưởng thành nên chị T và anh N không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Đối với cháu T, hiện đang sống chung với anh N, khi ly hôn anh N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T đến trưởng thành, chị T đồng ý; đồng thời cháu T cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh N.

Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và sự thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chị T được quyền thăm nom con chung; không ai được ngăn cản chị T thực hiện quyền này.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, do anh N không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N cùng xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải nộp số tiền 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Minh T được ly hôn với anh Huỳnh Hữu N.

- Về con chung: Giao cháu Huỳnh Trần Khánh T (nam, sinh ngày 07/5/2004) cho anh N nuôi dưỡng đến trưởng thành. Chị T không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Huỳnh Trần Khánh N (nữ, sinh ngày 23/11/2000) đã trưởng thành nên không giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản chị T thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N cùng xác định không có, không giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Minh T phải nộp số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng),* chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 010632 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn thành án phí (công nhận chị T đã nộp án phí xong).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- UBND P.Châu Văn Liêm;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế